1

Biểu 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5887/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn	Kết quả phân bổ vốn		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		Ghi chú
			Số vốn đã phân bổ chi tiết	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**3.196.678**	**3.166.973**	**99,07%**	**1.067.257**	**33,39%**	**1.249.056**	**39,07%**	**3.182.498**	**99,56%**	
1	**Vốn NSNN**	**3.196.678**	**3.166.973**	**99,07%**	**1.067.257**	**33,39%**	**1.249.056**	**39,07%**	**3.182.498**	**99,56%**	
1.1	***Vốn ngân sách địa phương***	***988.000***	***988.000***	***100,00%***	***252.893***	***25,60%***	***315.537***	***31,94%***	***988.000***	***100,00%***	
-	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	730.800	730.800	100,00%	239.158	32,73%	275.416	37,69%	730.800	100,00%	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	170.000	170.000	100,00%		0,00%	25.500	15,00%	170.000	100,00%	
-	Xổ số kiến thiết	32.000	32.000	100,00%	8.322	26,00%	9.207	28,77%	32.000	100,00%	
-	Bội chi ngân sách địa phương	55.200	55.200	100,00%	5.414	9,81%	5.414	9,81%	55.200	100,00%	
1.2	***Vốn ngân sách trung ương***	***1.285.200***	***1.269.675***	***98,79%***	***472.011***	***36,73%***	***549.084***	***42,72%***	***1.285.200***	***100,00%***	
-	Vốn trong nước	1.199.494	1.183.969	98,71%	459.379	38,30%	534.877	44,59%	1.199.494	100,00%	
-	Vốn nước ngoài	85.706	85.706	100,00%	12.632	14,74%	14.207	16,58%	85.706	100,00%	
1.3	***Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia***	***923.478***	***909.298***	***98,46%***	***342.353***	***37,07%***	***384.435***	***41,63%***	***909.298***	***98,46%***	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	551.590	551.590	100,00%	257.391	46,66%	277.972	50,39%	551.590	100,00%	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	249.416	249.416	100,00%	46.561	18,67%	64.947	26,04%	249.416	100,00%	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	122.472	108.292	88,42%	38.401	31,36%	41.516	33,90%	108.292	88,42%	
+	Vốn trong nước	106.485	106.485	100,00%	38.401	36,06%	41.516	38,99%	106.485	100,00%	
+	Vốn nước ngoài	15.987	1.807	11,30%		0,00%		0,00%	1.807	11,30%	
2	**Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật**										

2

Biểu 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 3087/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ		**8.869.488**	**3.416.151**	**988.000**	**988.000**	**252.893**	**252.893**	**315.537**	**315.537**	**988.000**	**988.000**	
A	**ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**		**1.250.900**	**711.783**	**170.000**	**170.000**			**25.500**	**25.500**	**170.000**	**170.000**	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	10.883	10.883			1.632	1.632	10.883	10.883	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	5.000	5.000			750	750	5.000	5.000	
3	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	38.971	38.971			5.846	5.846	38.971	38.971	
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000	63.000	63.000			9.450	9.450	63.000	63.000	
5	Sân vận động huyện Tuần Giáo	2046/QĐ-UBND 12/11/2024	44.500	24.500	24.500	24.500			3.675	3.675	24.500	24.500	
6	Trại thực nghiệm và sản xuất giống thuỷ sản tỉnh Điện Biên		45.000	45.000	500	500			75	75	500	500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	2123/QĐ-UBND 22/12/2023	14.950	12.450	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	2122/QĐ-UBND 22/12/2023	14.900	12.400	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	2200/QĐ-UBND 29/12/2023	9.000	6.500	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
10	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	2199/QĐ-UBND 29/12/2023	11.150	8.650	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
11	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Nà Bủng	760/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.800	14.800	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
12	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ	761/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.700	14.700	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
13	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Na Cô Sa	762/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.500	14.500	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
14	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tân Phong, xã Si Pa Phìn	763/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.900	14.900	2.146	2.146			322	322	2.146	2.146	
15	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Hừa Ngài	741QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	14.800	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
16	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Na Sang	742QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.900	14.900	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
17	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Hừa Ngài	743QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	14.800	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
B	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**7.462.052**	**2.577.176**	**730.800**	**730.800**	**239.158**	**239.158**	**275.416**	**275.416**	**730.800**	**730.800**	
I	**Dự phòng (10%)**		**260.950**	**260.950**	**73.080**	**73.080**	**23.838**	**23.838**	**24.588**	**24.588**	**73.080**	**73.080**	
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	62.115	62.115	19.318	19.318	19.318	19.318	62.115	62.115	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
2	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1381/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950	3.465	3.465	2.020	2.020	2.020	2.020	3.465	3.465	
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	2.500	2.500			375	375	2.500	2.500	
II	**Bổ sung từ NSĐP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý**				**197.316**	**197.316**	**87.498**	**87.498**	**95.745**	**95.745**	**197.316**	**197.316**	
1	Thành phố Điện Biên Phủ				20.922	20.922	20.572	20.572	20.572	20.572	20.922	20.922	
2	Huyện Điện Biên				25.460	25.460	14.081	14.081	15.011	15.011	25.460	25.460	
3	Huyện Tuần Giáo				24.526	24.526	8.942	8.942	10.353	10.353	24.526	24.526	
4	Huyện Điện Biên Đông				21.463	21.463	7.413	7.413	8.493	8.493	21.463	21.463	
5	Huyện Mường Ảng				16.145	16.145	9.167	9.167	10.058	10.058	16.145	16.145	
6	Huyện Mường Nhé				20.965	20.965	4.685	4.685	5.436	5.436	20.965	20.965	
7	Huyện Mường Chà				20.172	20.172	4.403	4.403	5.295	5.295	20.172	20.172	
8	Huyện Tủa Chùa				18.369	18.369	8.162	8.162	8.362	8.362	18.369	18.369	
9	Huyện Nậm Pồ				22.589	22.589	5.088	5.088	6.940	6.940	22.589	22.589	
10	Thị xã Mường Lay				6.705	6.705	4.986	4.986	5.226	5.226	6.705	6.705	
III	**NSĐP cấp tỉnh quản lý**		**7.201.102**	**2.316.226**	**460.404**	**460.404**	**127.821**	**127.821**	**155.082**	**155.082**	**460.404**	**460.404**	
III.1	**Trả phí vay, lãi vay, vay…**				**9.800**	**9.800**					**9.800**	**9.800**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	Trả lãi vay												
2	Vay để trả nợ gốc				9.800	9.800					9.800	9.800	
III.2	**Đối ứng các dự án ODA**		**2.839.665**	**536.153**	**43.688**	**43.688**	**28.796**	**28.796**	**29.130**	**29.130**	**43.688**	**43.688**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***1.359.665***	***195.433***	***40.983***	***40.983***	***28.724***	***28.724***	***28.724***	***28.724***	***40.983***	***40.983***	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	34.723	34.723	27.170	27.170	27.170	27.170	34.723	34.723	
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	6.260	6.260	1.555	1.555	1.555	1.555	6.260	6.260	
(2)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***		***1.480.000***	***340.720***	***2.705***	***2.705***	***72***	***72***	***406***	***406***	***2.705***	***2.705***	
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên		1.480.000	340.720	2.705	2.705	72	72	406	406	2.705	2.705	bố trí NSTW
III.3	**Các dự án trọng điểm của tỉnh**		**1.300.000**	**320.000**	**162.475**	**162.475**	**10.966**	**10.966**	**24.371**	**24.371**	**162.475**	**162.475**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***1.300.000***	***320.000***	***162.475***	***162.475***	***10.966***	***10.966***	***24.371***	***24.371***	***162.475***	***162.475***	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	162.475	162.475	10.966	10.966	24.371	24.371	162.475	162.475	
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												

6

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
III.4	**Dự án phân theo ngành/lĩnh vực**		**3.061.437**	**1.460.073**	**244.441**	**244.441**	**88.059**	**88.059**	**101.581**	**101.581**	**244.441**	**244.441**	
(1)	**Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng**		**10.500**	**10.500**	**4.000**	**4.000**			**600**	**600**	**4.000**	**4.000**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***10.500***	***10.500***	***4.000***	***4.000***			***600***	***600***	***4.000***	***4.000***	
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	646/QĐ-UBND 18/4/2023	10.500	10.500	4.000	4.000			600	600	4.000	4.000	
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												
(4)	***Các dự án dự kiến khởi công năm 2026 (đã phê duyệt chủ trương đầu tư)***												
(5)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2026***												
(2)	**Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội**												
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												
(3)	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**		**303.900**	**221.500**	**48.169**	**48.169**	**30.587**	**30.587**	**30.874**	**30.874**	**48.169**	**48.169**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***179.400***	***112.000***	***35.669***	***35.669***	***23.938***	***23.938***	***24.075***	***24.075***	***35.669***	***35.669***	
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	21.300	21.300	12.201	12.201	12.201	12.201	21.300	21.300	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	2.609	2.609	2.423	2.423	2.423	2.423	2.609	2.609	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	1.800	1.800	132	132	270	270	1.800	1.800	
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	3.390	3.390	3.283	3.283	3.283	3.283	3.390	3.390	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	302/QĐ-UBND 28/02/2023	70.000	5.000	1.478	1.478	945	945	945	945	1.478	1.478	
6	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	5.092	5.092	4.952	4.952	4.952	4.952	5.092	5.092	
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***		***50.000***	***50.000***	***10.000***	***10.000***	***5.149***	***5.149***	***5.149***	***5.149***	***10.000***	***10.000***	
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	77/QĐ-UBND 16/01/2024	50.000	50.000	10.000	10.000	5.149	5.149	5.149	5.149	10.000	10.000	
(4)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												
(5)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***		***74.500***	***59.500***	***2.500***	***2.500***	***1.500***	***1.500***	***1.650***	***1.650***	***2.500***	***2.500***	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	26/QĐ-UBND 07/01/2025	14.900	11.900	500	500	500	500	500	500	500	500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	67/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	11.900	500	500			75	75	500	500	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	27/QĐ-UBND 07/01/2025	14.900	11.900	500	500	500	500	500	500	500	500	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	66/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	11.900	500	500			75	75	500	500	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	68/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	11.900	500	500	500	500	500	500	500	500	
(6)	***Các dự án dự kiến khởi công năm 2026 (đã phê duyệt chủ trương đầu tư)***												
(4)	**Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ**		**18.002**	**18.002**	**6.400**	**6.400**			**135**	**135**	**6.400**	**6.400**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***7.000***	***7.000***	***901***	***901***			***135***	***135***	***901***	***901***	
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	901	901			135	135	901	901	
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***		***11.002***	***11.002***	***5.499***	***5.499***					***5.499***	***5.499***	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2086a/QĐ-UBND 15/11/2024	11.002	11.002	5.499	5.499					5.499	5.499	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
(5)	**Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình**		**167.695**	**61.000**	**22.381**	**22.381**	**11.327**	**11.327**	**12.827**	**12.827**	**22.381**	**22.381**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***159.695***	***53.000***	***21.881***	***21.881***	***10.850***	***10.850***	***12.350***	***12.350***	***21.881***	***21.881***	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	11.881	11.881	10.850	10.850	10.850	10.850	11.881	11.881	
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	10.000	10.000			1.500	1.500	10.000	10.000	
(3)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***		***8.000***	***8.000***	***500***	***500***	***477***	***477***	***477***	***477***	***500***	***500***	
1	Cải tao, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay	31/QĐ-UBND 08/01/2025	8.000	8.000	500	500	477	477	477	477	500	500	
(6)	**Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin**												
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(7)	**Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**1.600**	**1.600**	**74**	**74**					**74**	**74**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		**1.600**	**1.600**	**74**	**74**					**74**	**74**	
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600	74	74					74	74	
(8)	**Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao**		**30.000**	**15.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***30.000***	***15.000***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	***8.000***	
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
(9)	**Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường**												
(10)	**Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế**		**2.198.137**	**995.989**	**124.119**	**124.119**	**26.056**	**26.056**	**35.305**	**35.305**	**124.119**	**124.119**	
10.1	**Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**439.816**	**266.916**	**76.014**	**76.014**	**8.730**	**8.730**	**16.106**	**16.106**	**76.014**	**76.014**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		***60.000***	***60.000***	***1.764***	***1.764***	***1.153***	***1.153***	***1.153***	***1.153***	***1.764***	***1.764***	
1	Thủy lợi Nậm Pố xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	1.764	1.764	1.153	1.153	1.153	1.153	1.764	1.764	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***379.816***	***206.916***	***74.250***	***74.250***	***7.577***	***7.577***	***14.954***	***14.954***	***74.250***	***74.250***	
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	14.800	14.800	1.348	1.348	2.220	2.220	14.800	14.800	
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	23.600	23.600	1.663	1.663	3.540	3.540	23.600	23.600	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
3	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	14.800	14.800			2.220	2.220	14.800	14.800	
4	Công trình thuỷ lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thuỷ lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	16.050	16.050			2.408	2.408	16.050	16.050	Giai đoạn 3
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ẳng Tở, huyện Mường Ẳng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	5.000	5.000	4.566	4.566	4.566	4.566	5.000	5.000	
(3)	***Các dự án dự kiến khởi công năm 2026 (đã phê duyệt chủ trương đầu tư)***												
(4)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2026***												
10.2	**Công nghiệp**												
(1)	***Các dự án dự kiến khởi công năm 2026 (đã phê duyệt chủ trương đầu tư)***												
10.3	**Giao thông**		**1.609.361**	**594.973**	**7.256**	**7.256**	**1.005**	**1.005**	**1.678**	**1.678**	**7.256**	**7.256**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		***690.000***	***40.292***	***4.356***	***4.356***	***191***	***191***	***653***	***653***	***4.356***	***4.356***	
1	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Mức (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mức - Huổi Mí)	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	40.292	4.356	4.356	191	191	653	653	4.356	4.356	

12

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***74.000***	***63.100***	***500***	***500***			***75***	***75***	***500***	***500***	
1	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	100	100			15	15	100	100	
2	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	400	400			60	60	400	400	
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												
(4)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***		***845.361***	***491.581***	***2.400***	***2.400***	***815***	***815***	***950***	***950***	***2.400***	***2.400***	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP		25.000	25.000	200	200			30	30	200	200	
3	Đường giao thông bản Háng Mùa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sá Tổng, huyện Mường Chà		70.000	70.000	500	500			75	75	500	500	
4	Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên		39.900	36.900	500	500	315	315	315	315	500	500	
5	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pó - bản Huổi Hạ, xã Na Sang		14.900	11.900	200	200			30	30	200	200	
6	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên		695.561	347.781	1.000	1.000	500	500	500	500	1.000	1.000	bố trí NSTW
(5)	***Các dự án dự kiến khởi công năm 2026 (đã phê duyệt chủ trương đầu tư)***												

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
10.4	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**												
10.5	**Thương mại**		**14.500**	**14.500**	**4.506**	**4.506**	**4.320**	**4.320**	**4.320**	**4.320**	**4.506**	**4.506**	
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***		***14.500***	***14.500***	***4.506***	***4.506***	***4.320***	***4.320***	***4.320***	***4.320***	***4.506***	***4.506***	
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500	4.506	4.506	4.320	4.320	4.320	4.320	4.506	4.506	
10.6	**Cấp thoát nước**		**14.500**	**14.500**	**3.367**	**3.367**	**586**	**586**	**586**	**586**	**3.367**	**3.367**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***14.500***	***14.500***	***3.367***	***3.367***	***586***	***586***	***586***	***586***	***3.367***	***3.367***	
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	3.367	3.367	586	586	586	586	3.367	3.367	
10.7	**Kho tàng**												
10.8	**Du lịch**												
10.9	**Bưu chính, viễn thông**												
10.10	**Công nghệ thông tin**		**17.000**	**17.000**	**8.000**	**8.000**			**1.200**	**1.200**	**8.000**	**8.000**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***17.000***	***17.000***	***8.000***	***8.000***			***1.200***	***1.200***	***8.000***	***8.000***	
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	8.000	8.000			1.200	1.200	8.000	8.000	
10.11	**Quy hoạch**		**460**	**460**	**36**	**36**					**36**	**36**	
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ẩng Tở, huyện Mường Ảng	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	36	36					36	36	
10.12	**Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật**		**102.500**	**87.640**	**24.940**	**24.940**	**11.414**	**11.414**	**11.414**	**11.414**	**24.940**	**24.940**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***102.500***	***87.640***	***24.940***	***24.940***	***11.414***	***11.414***	***11.414***	***11.414***	***24.940***	***24.940***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	18.600	18.600	6.046	6.046	6.046	6.046	18.600	18.600	
2	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	640	640	640	640	640	640	640	640	
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	3.800	3.800	2.869	2.869	2.869	2.869	3.800	3.800	
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	1.900	1.900	1.859	1.859	1.859	1.859	1.900	1.900	
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												
10.13	**Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX**												
(11)	**Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN**		**99.600**	**49.355**	**2.300**	**2.300**	**1.232**	**1.232**	**1.232**	**1.232**	**2.300**	**2.300**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		***44.600***	***29.355***	***1.300***	***1.300***	***849***	***849***	***849***	***849***	***1.300***	***1.300***	
1	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	1.300	1.300	849	849	849	849	1.300	1.300	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***55.000***	***20.000***	***1.000***	***1.000***	***383***	***383***	***383***	***383***	***1.000***	***1.000***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	1.000	1.000	383	383	383	383	1.000	1.000	
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***												
(4)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***												
(12)	**Ngành/lĩnh vực: Xã hội**												
(13)	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**		**232.003**	**87.127**	**28.998**	**28.998**	**10.858**	**10.858**	**12.608**	**12.608**	**28.998**	**28.998**	
*	**Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**		**89.003**	**39.800**	**19.600**	**19.600**	**9.466**	**9.466**	**10.186**	**10.186**	**19.600**	**19.600**	
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	1547/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	16.000	4.800	4.800	4.800			720	720	4.800	4.800	
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chăn - Thanh Yên huyện Điện Biên	1110/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	17.703	5.311	5.311	5.311	5.311	5.311	5.311	5.311	5.311	5.311	
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	2210/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	15.500	4.650	4.650	4.650	3.349	3.349	3.349	3.349	4.650	4.650	
4	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	4.839	4.839	806	806	806	806	4.839	4.839	
*	**Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		**143.000**	**47.327**	**9.398**	**9.398**	**1.392**	**1.392**	**2.422**	**2.422**	**9.398**	**9.398**	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678/QĐ-UBND 14/9/2021	80.000	26.868	6.868	6.868			1.030	1.030	6.868	6.868	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459	760	760	252	252	252	252	760	760	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	1.770	1.770	1.140	1.140	1.140	1.140	1.770	1.770	
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				**55.200**	**55.200**	**5.414**	**5.414**	**5.414**	**5.414**	**55.200**	**55.200**	
D	**VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**		**156.536**	**127.192**	**32.000**	**32.000**	**8.322**	**8.322**	**9.207**	**9.207**	**32.000**	**32.000**	
I	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**		**75.836**	**62.477**	**7.553**	**7.553**	**3.564**	**3.564**	**3.777**	**3.777**	**7.553**	**7.553**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		***35.900***	***27.117***	***1.440***	***1.440***	***964***	***964***	***1.036***	***1.036***	***1.440***	***1.440***	
1	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	887	887	887	887	887	887	887	887	
2	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	95	95			14	14	95	95	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	78	78	77	77	77	77	78	78	
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	380	380			57	57	380	380	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***10.000***	***5.424***	***5.169***	***5.169***	***2.600***	***2.600***	***2.600***	***2.600***	***5.169***	***5.169***	
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	1882/QĐ-UBND 20/11/2023	10.000	5.424	5.169	5.169	2.600	2.600	2.600	2.600	5.169	5.169	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***		***29.936***	***29.936***	***944***	***944***			***142***	***142***	***944***	***944***	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1995/QĐ-UBND 6/11/2024	14.986	14.986	613	613			92	92	613	613	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	2066/QĐ-UBND 14/11/2024	14.950	14.950	331	331			50	50	331	331	
(4)	***Các dự án dự kiến khởi công năm 2026 (đã phê duyệt chủ trương đầu tư)***												
II	**Ngành/lĩnh vực: Y tế**		**45.200**	**29.215**	**11.600**	**11.600**	**1.927**	**1.927**	**2.467**	**2.467**	**11.600**	**11.600**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***												
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***45.200***	***29.215***	***11.600***	***11.600***	***1.927***	***1.927***	***2.467***	***2.467***	***11.600***	***11.600***	
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	4.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	4.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngối Cáy, Ẳng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	3.600	3.600			540	540	3.600	3.600	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124 /QĐ-UBND 30/6/2022	30.000	14.015	4.000	4.000	927	927	927	927	4.000	4.000	
III	**Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới**		**27.500**	**27.500**	**12.460**	**12.460**	**2.830**	**2.830**	**2.905**	**2.905**	**12.460**	**12.460**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		**13.000**	**13.000**	**11.960**	**11.960**	**2.830**	**2.830**	**2.830**	**2.830**	**11.960**	**11.960**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	Đường giao thông bản Hả, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ.	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.150	4.150	1.000	1.000	1.000	1.000	4.150	4.150	
2	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.600	4.600	964	964	964	964	4.600	4.600	
3	Đường giao thông bản Bó, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.210	3.210	866	866	866	866	3.210	3.210	
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***		***14.500***	***14.500***	***500***	***500***			***75***	***75***	***500***	***500***	
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500	500	500			75	75	500	500	
IV	**Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ**		**8.000**	**8.000**	**387**	**387**			**58**	**58**	**387**	**387**	
(1)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***		***8.000***	***8.000***	***387***	***387***			***58***	***58***	***387***	***387***	
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	2072/QĐ-UBND 15/11/2024	8.000	8.000	387	387			58	58	387	387	

19

Biểu 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 3087/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ		**4.261.214**	**3.370.214**	**1.199.494**	**1.199.494**	**459.379**	**459.379**	**534.877**	**534.877**	**1.199.494**	**1.199.494**	
A	**SỐ VỐN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ CHI TIẾT**		**4.261.214**	**3.370.214**	**1.183.969**	**1.183.969**	**459.379**	**459.379**	**534.877**	**534.877**	**1.183.969**	**1.183.969**	
I	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG**												
(1)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2026***												
II	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**												
III	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**												
IV	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**45.000**	**45.000**	**7.000**	**7.000**	**6.176**	**6.176**	**6.176**	**6.176**	**7.000**	**7.000**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		***45.000***	***45.000***	***7.000***	***7.000***	***6.176***	***6.176***	***6.176***	***6.176***	***7.000***	***7.000***	
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	7.000	7.000	6.176	6.176	6.176	6.176	7.000	7.000	
V	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN**		**241.000**	**211.000**	**147.266**	**147.266**	**2.962**	**2.962**	**22.090**	**22.090**	**147.266**	**147.266**	
(1)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***		***241.000***	***211.000***	***147.266***	***147.266***	***2.962***	***2.962***	***22.090***	***22.090***	***147.266***	***147.266***	
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	1878/QĐ-UBND 18/10/2024	150.000	150.000	87.266	87.266	312	312	13.090	13.090	87.266	87.266	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đề kháng Him Lam	2322/QĐ-UBND, 20/12/2024	91.000	61.000	60.000	60.000	2.649	2.649	9.000	9.000	60.000	60.000	
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***												
VI	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**												
VII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO**		**195.000**	**50.000**	**37.122**	**37.122**			**5.568**	**5.568**	**37.122**	**37.122**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***195.000***	***50.000***	***37.122***	***37.122***			***5.568***	***5.568***	***37.122***	***37.122***	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	37.122	37.122			5.568	5.568	37.122	37.122	
VIII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		**981.028**	**275.028**	**129.323**	**129.323**	**6.298**	**6.298**	**19.398**	**19.398**	**129.323**	**129.323**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***981.028***	***275.028***	***129.323***	***129.323***	***6.298***	***6.298***	***19.398***	***19.398***	***129.323***	***129.323***	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	129.323	129.323	6.298	6.298	19.398	19.398	129.323	129.323	
(2)	***Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026***												
IX	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**1.275.395**	**1.275.395**	**497.805**	**497.805**	**362.342**	**362.342**	**374.557**	**374.557**	**497.805**	**497.805**	
9.1	**Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**72.700**	**72.700**	**16.946**	**16.946**			**2.542**	**2.542**	**16.946**	**16.946**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***72.700***	***72.700***	***16.946***	***16.946***			***2.542***	***2.542***	***16.946***	***16.946***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	16.946	16.946			2.542	2.542	16.946	16.946	
(2)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2026***												
9.2	**Công nghiệp**												
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***												
9.3	**Giao thông**		**1.202.695**	**1.202.695**	**480.859**	**480.859**	**362.342**	**362.342**	**372.015**	**372.015**	**480.859**	**480.859**	
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***		***862.695***	***862.695***	***360.000***	***360.000***	***348.874***	***348.874***	***348.874***	***348.874***	***360.000***	***360.000***	
1	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695	862.695	360.000	360.000	348.874	348.874	348.874	348.874	360.000	360.000	
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***		***85.000***	***85.000***	***48.000***	***48.000***	***5.674***	***5.674***	***7.200***	***7.200***	***48.000***	***48.000***	
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	48.000	48.000	5.674	5.674	7.200	7.200	48.000	48.000	
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***		***255.000***	***255.000***	***72.859***	***72.859***	***7.795***	***7.795***	***15.940***	***15.940***	***72.859***	***72.859***	
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ảng	1255/QĐ-UBND 10/8/2023	90.000	90.000	26.240	26.240	300	300	3.936	3.936	26.240	26.240	
2	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phảng Củ, huyện Tuần Giáo.	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	12.030	12.030	6.816	6.816	6.816	6.816	12.030	12.030	
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	34.589	34.589	679	679	5.188	5.188	34.589	34.589	
(4)	***Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026***												

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
(5)	*Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2026*												
9.4	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**												
(1)	*Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2026*												
9.5	**Công nghệ thông tin**												
9.6	**Quy hoạch**												
9.7	**Công trình công cộng tại các đô thị**												
9.8	**Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX**												
X	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN**		**150.000**	**140.000**	**50.000**	**50.000**	**49.344**	**49.344**	**49.344**	**49.344**	**50.000**	**50.000**	
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025*		***150.000***	***140.000***	***50.000***	***50.000***	***49.344***	***49.344***	***49.344***	***49.344***	***50.000***	***50.000***	
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND 13/9/2024	150.000	140.000	50.000	50.000	49.344	49.344	49.344	49.344	50.000	50.000	
XII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI**												
XIII	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**		**1.373.791**	**1.373.791**	**315.453**	**315.453**	**32.257**	**32.257**	**57.744**	**57.744**	**315.453**	**315.453**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	749a/QĐ-UBND 30/7/2020; 1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022; 92/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	447.791	447.791	102.082	102.082	17.398	17.398	24.756	24.756	102.082	102.082	Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bố trí lại
2	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	926.000	926.000	213.371	213.371	14.859	14.859	32.988	32.988	213.371	213.371	Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bố trí lại
B	**SỐ VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỔ CHI TIẾT**				**15.525**	**15.525**					**15.525**	**15.525**	

24

Biểu 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 3087/BC-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2025												Ghi chú
							Số quyết định	TMĐT							Kế hoạch vốn NSTW			Giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2025 từ 1/1/2025 đến 31/5/2025			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2025 từ 1/1/2025 đến 30/6/2025			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2025 từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt															
												Tổng số	Trong đó:														
													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	**18.930**	**6.298**	**12.632**	**33.605**	**19.398**	**14.207**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	**18.930**	**6.298**	**12.632**	**33.605**	**19.398**	**14.207**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	
I	**Môi trường**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	**18.930**	**6.298**	**12.632**	**33.605**	**19.398**	**14.207**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	
a)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	**18.930**	**6.298**	**12.632**	**33.605**	**19.398**	**14.207**	**215.029**	**129.323**	**85.706**	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		B	AFD, EU viện trợ không hoàn lại			1770/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	215.029	129.323	85.706	18.930	6.298	12.632	33.605	19.398	14.207	215.029	129.323	85.706	